

Số: 05/2014/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 25 tháng 4 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND, ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC, ngày 29/02/2012 của Liên bộ Y tế, Bộ Tài chính về việc Ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH, ngày 26/01/2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB, ngày 30/9/1995 của Bộ Y tế - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND, ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Xét Tờ trình số 1160/TTr-UBND, ngày 16/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh kèm theo Đề án về điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND, ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

- Điều chỉnh giá 02 danh mục dịch vụ kỹ thuật tại số thứ tự 60, mục C2 của phụ lục I và số thứ tự 869 của mục C5.4 của phụ lục III đã có trong 2350 danh mục

kỹ thuật được ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND, ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kèm theo phụ lục I).

Các danh mục kỹ thuật khác giữ nguyên như mức giá đã thông qua tại Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND, ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Bổ sung 55 dịch vụ, kỹ thuật khám, chữa bệnh và đảm bảo mức giá dịch vụ kỹ thuật phẫu thuật, thủ thuật, ngày giường bằng bình quân 70% mức giá quy định tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC. Trong đó có:

+ 10 danh mục dịch vụ kỹ thuật bổ sung theo Thông tư 03, Thông tư 04 nhưng không có trong Nghị quyết 26 (kèm theo phụ lục II);

+ 45 danh mục dịch vụ kỹ thuật bổ sung không có trong Thông tư 03, Thông tư 04 và Nghị quyết 26 (kèm theo phụ lục III).

- Thời điểm áp dụng giá dịch vụ khám chữa bệnh: Từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có các dịch vụ, kỹ thuật mới phát sinh thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất để quy định tạm thời giá nhằm đảm bảo kịp thời công tác thanh toán dịch vụ khám, chữa bệnh. Khi có nhiều danh mục kỹ thuật mới cần bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ II thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2014./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính; Bộ Y tế;
- Cục kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- VP BTL Quân khu 4;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, TAND, VKSND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Y tế, BHXH, Kho bạc tỉnh;
- TT HĐND TP Đông Hà, TX Quảng Trị, huyện Đ. Cồn Cỏ;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã,
- VP TU, VP UBND tỉnh;
- LD, CV VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; Báo Quảng Trị;
- Lưu: VT.

Ac 6

CHỦ TỊCH



Lê Hữu Phúc



Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH GIÁ 02 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 26/2012/NQ-HĐND, NGÀY 19/12/2012 CỦA
HĐND TỈNH VỀ GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRONG
CÁC CƠ SỞ Y TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá theo NQ số 26/2012/NQ-HĐND	Giá phê duyệt
1	Thận nhân tạo chu kỳ (Quá lọc dây máu dùng 6 lần)	377 000	450 000
2	Test chẩn đoán viêm dạ dày (HP)	43 000	70 000

Phụ lục II

CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ 03, THÔNG TƯ 04 (10 DVKT)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND, ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

I/ NHÓM SIÊU ÂM (02 DVKT)			
TT	Danh mục dịch vụ khám, chữa bệnh	TT 03/2006/TTLT-BYT-BTC	Giá phê duyệt
1	Siêu âm Doppler màu tim	150 000	150 000
2	Siêu âm Doppler màu mạch máu	150 000	150 000
II/ NHÓM KỸ THUẬT CHỤP X - QUANG (08 DVKT)			
TT	Danh mục dịch vụ khám, chữa bệnh	TT 04/2012/TTLT-BYT-BTC	Giá phê duyệt
1	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)	5 100 000	3 570 000
2	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5 100 000	3 570 000
3	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6 000 000	4 200 000
4	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	8 250 000	5 775 000
5	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)	8 300 000	5 810 000
6	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)	8 850 000	6 195 000
7	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2 300 000	1 610 000
8	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA	2 800 000	1 960 000



Phụ lục III

CÁC DỊCH VỤ BỔ SUNG KHÔNG CÓ TRONG THÔNG TƯ 03, THÔNG TƯ 04 VÀ NGHỊ QUYẾT 26 (45 DVKT)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND, ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

I. NHÓM XÉT NGHIỆM			
TT	Danh mục dịch vụ khám, chữa bệnh	Không có trong TT 03, TT04, NQ 26	Giá phê duyệt
1	Phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động		28 000
2	HAV: Test nhanh chẩn đoán viêm gan A		60 000
3	Test chẩn đoán nhanh sốt rét		130 000
4	Influenza (A-B)-Ag (Cúm thông thường)		180 000
5	Chân tay miệng NV71-Ab		200 000
6	Rubella-Ab		130 000
7	XN Salmonella Typhi-Ab-IgM/TgG		110 000
8	Clotest: Lấy mẫu sinh thiết xác định nhiễm vi khuẩn HP (Chưa tính phần nội soi)		70 000
9	FPSA (Chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư tuyến tiền liệt)		95 000
10	NSE (Chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư phổi, cổ tử cung)		100 000
11	HE4 (Chẩn đoán, theo dõi điều trị ung thư buồng trứng)		250 000

II. NHÓM NGÀY GIƯỜNG

TT	Danh mục dịch vụ khám, chữa bệnh	Đối chiếu theo mục B3.1 của TT04*	Giá phê duyệt
1	Giá một ngày giường HSCC của Bệnh viện hạng III có điều hoà nhiệt độ	70000	55 000
2	Giá một ngày giường sau phẫu thuật loại 3 của bệnh viện hạng III: Ngày giường Sau phẫu thuật 3; bông, có điều hòa nhiệt độ	35000	31 000

III. NHÓM PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT

TT	Danh mục dịch vụ khám, chữa bệnh	Đối chiếu theo mục C4 của TT04*	Giá phê duyệt
1	Phẫu thuật nội soi lệch vách ngăn mũi bằng laser	3 600 000	2 471 000
2	Phẫu thuật nội soi mũi xoang bằng laser	3 600 000	2 471 000
3	Phẫu thuật nội soi chữa ngáy bằng laser	3 600 000	3 000 000
4	Vi Phẫu thuật thanh quản qua nội soi bằng laser	3 600 000	2 471 000
5	Lấy dị vật tai qua nội soi có gây mê	900 000	475 000
6	Lấy dị vật mũi qua nội soi có gây mê	900 000	530 000
7	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ qua nội soi	3 600 000	2 471 000
8	Phẫu thuật vá nhĩ qua nội soi	2 000 000	1 722 000
9	Nạo VA qua nội soi có gây mê	1 600 000	485 000
10	Nạo VA có gây tê tại chỗ	485 000	120 000
11	Phẫu thuật cắt U xơ tiền liệt tuyến qua nội soi bằng laser	3 600 000	3 258 000
12	Tán sỏi niệu quản qua nội soi bằng laser	900 000	900 000
13	Tán sỏi niệu đạo kẹt qua nội soi bằng laser	900 000	900 000
14	Phẫu thuật cắt polip niệu quản qua nội soi bằng laser	3 600 000	3 258 000

15	Phẫu thuật cắt đốt U bàng quang nông qua nội soi bằng laser	3 600 000	3 258 000
16	Phẫu thuật cắt đốt U bàng quang nông bằng laser	3 600 000	3 011 000
17	Phẫu thuật xé hẹp niệu quản qua nội soi bằng laser	3 600 000	3 258 000
18	Phẫu thuật cắt polyp bàng quang qua nội soi bằng laser	3 600 000	3 258 000
19	Phẫu thuật treo trực tràng qua nội soi	3 600 000	2 964 000
20	Phẫu thuật lại để cầm máu do tai biến chảy máu sau mổ	3 600 000	1 576 000
21	Tán sỏi bàng quang qua nội soi bằng Laser	900 000	900 000
22	Đốt họng hạt do viêm bằng laser	1 400 000	481 000
23	Đốt Amydan bằng laser	1 400 000	915 000
24	Phẫu thuật cắt gai xương gót	3 600 000	2 407 000
25	Tạo hình môm cụt sau chấn thương	2 000 000	1 483 000
26	Cắt polyp đại trực tràng qua nội soi.	3 600 000	1 700 000
27	Cắt polyp thực quản dạ dày qua nội soi.	3 600 000	1 600 000
28	Nội soi đại tràng gây mê.	1 400 000	900 000
29	Phẫu thuật phục hồi vách ngăn lợi môi	3 600 000	2 096 000
30	Phẫu thuật đường dò trong miệng	3 600 000	2 096 000
31	Đặt ống thông khí qua nội soi	900 000	563 000
32	Thay ống khai khí quản có gây mê	1 600 000	1 500 000

***Ghi chú:** Các danh mục dịch vụ kỹ thuật đề nghị bổ sung nhưng không có danh mục cụ thể của Thông tư 03, Thông tư 04 và Nghị quyết 26 thì lấy mức giá tại mục B3.1 của nhóm Ngay giường và mục C4 của nhóm Phẫu thuật, Thủ thuật trong Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC làm cơ sở xây dựng giá.